UNIT 7:

TRAFFIC

A CLOSER LOOK 1

- parking	(n) : (biển báo)nơi đỗ xe
- cycle lane	(n) : (b.báo) làn đường cho xe đạp
- hospital ahead	(n) : (b.báo) phía trước là bệnh viện
- no parking	(n) : (biển báo) cấm đỗ xe
- no cycling	(n) : (biển báo) cấm đi xe đạp
- school ahead	(n) : (b.báo) phía trước là trường học
- no right turn	(n) : (biển báo) cấm rẽ phải
- road sign	(n) : biển báo giao thông
- traffic sign	(n) : biển báo giao thông

LIVEWORKSHEETS